

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO
Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 Năm 2011



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		359.795.678.884	322.847.008.385
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	24.173.975.190	26.609.364.009
111	1 Tiền		24.173.975.190	26.609.364.009
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	86.204.547.757	111.102.025.308
121	1 Đầu tư ngắn hạn		88.680.113.041	112.522.464.742
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(2.475.565.284)	(1.420.439.434)
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		173.338.202.192	116.218.905.693
131	1 Phải thu của khách hàng		29.658.511.788	34.404.550.620
132	2 Trả trước cho người bán		32.020.242.830	15.265.507.261
135	5 Các khoản phải thu khác	5	115.345.839.766	70.197.558.704
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.686.392.192)	(3.648.710.892)
140	IV Hàng tồn kho	6	62.945.113.306	58.015.414.876
141	1 Hàng tồn kho		62.995.113.306	58.115.001.222
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(50.000.000)	(99.586.346)
150	V Tài sản ngắn hạn khác		13.133.840.439	10.901.298.499
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		1.653.466.581	683.027.257
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		5.336.747.393	5.222.725.878
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	365.100.691	11.285.988
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		5.778.525.774	4.984.259.376

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		329.617.946.683	320.286.916.610
220	II Tài sản cố định		222.753.470.857	202.078.796.601
221	1 Tài sản cố định hữu hình	8	134.984.347.399	136.554.007.821
222	- Nguyên giá		220.749.430.597	212.103.636.585
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(85.765.083.198)	(75.549.628.764)
227	3 Tài sản cố định vô hình	9	5.601.449.760	5.873.328.318
228	- Nguyên giá		7.132.094.928	7.132.094.928
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.530.645.168)	(1.258.766.610)
230	4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	82.167.673.698	59.651.460.462
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	94.709.427.373	104.567.197.480
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		59.693.831.831	62.288.382.732
258	3 Đầu tư dài hạn khác		36.088.871.982	42.278.814.748
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.073.276.440)	
260	V Tài sản dài hạn khác		3.039.868.293	2.140.216.289
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	12	3.039.868.293	2.140.216.289
269	VI Lợi thế thương mại	13	9.115.180.160	11.500.706.240
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		689.413.625.567	643.133.924.995

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ		163.125.621.208	112.488.611.764
310	I Nợ ngắn hạn		139.537.948.392	111.471.356.464
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	14	35.489.867.642	43.096.012.621
312	2 Phải trả người bán		19.792.123.342	14.828.936.785
313	3 Người mua trả tiền trước		1.835.118.493	3.044.395.846
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8.847.192.797	9.825.030.380
315	5 Phải trả người lao động		2.637.883.543	3.526.152.448
316	6 Chi phí phải trả	16	3.128.262.977	3.414.666.513
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	69.206.779.769	34.349.700.298
323	11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.399.280.171)	(613.538.427)
330	II Nợ dài hạn		23.587.672.816	1.017.255.300
333	3 Phải trả dài hạn khác		290.900.000	350.900.000
334	4 Vay và nợ dài hạn	18	22.620.724.000	
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		676.048.816	666.355.300
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		521.775.706.272	504.830.609.103
410	I Vốn chủ sở hữu	19	521.775.706.272	504.830.609.103
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		244.362.290.000	186.516.780.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		204.887.754.219	247.782.548.671
414	4 Cổ phiếu quỹ (*)		(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	58.878.352
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		60.153.508.593	59.121.681.697
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		6.616.551.635	6.272.609.336
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.418.537.368	9.741.046.590
410	C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	26	4.512.298.087	25.814.704.128
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		689.413.625.567	643.133.924.995

Hải Phòng, ngày 16 tháng 11 năm 2011

Kế toán trưởng



Trương Bá Minh

Tổng Giám đốc




Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3/2011 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Quý 3/2010 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	78.487.874.489	272.961.644.122	90.214.999.849	260.475.270.883
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		226.310.935	929.713.367	463.044.329	750.478.940
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		78.261.563.554	272.031.930.755	89.751.955.520	259.724.791.943
11	4 Giá vốn hàng bán	21	69.628.791.684	233.824.149.307	74.684.412.516	211.634.359.009
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.632.771.870	38.207.781.448	15.067.543.004	48.090.432.934
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.395.150.948	11.324.983.125	2.378.563.080	9.022.040.266
22	7 Chi phí tài chính	23	3.575.629.714	11.428.869.964	4.048.671.157	(24.422.045.715)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.127.222.117	3.551.334.376	941.628.076	3.476.839.203
24	8 Chi phí bán hàng		3.564.294.692	10.928.794.084	2.971.333.973	10.521.856.132
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.427.324.573	24.050.293.834	5.941.696.616	19.893.596.162
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.539.326.161)	3.124.806.691	4.484.404.338	51.119.066.621
31	11 Thu nhập khác		6.142.987.723	7.318.575.741	635.942.433	8.483.054.945
32	12 Chi phí khác		1.520.338.388	2.431.559.296	75.850.537	1.164.013.645
40	13 Lợi nhuận khác		4.622.649.335	4.887.016.445	560.091.896	7.319.041.300
45	14 Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		-	(2.594.550.901)	42.598.499	435.143.271
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.083.323.174	5.417.272.235	5.087.094.733	58.873.251.192
51	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	747.937.862	3.314.553.384	1.750.022.403	5.277.039.212
60	18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		335.385.312	2.102.718.851	3.337.072.330	53.596.211.980
61	19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	26	(2.378.233.663)	(615.809.051)	1.354.528.081	3.720.522.558
62	20 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.713.618.975	2.718.527.902	1.982.544.249	49.875.689.422
70	21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	112	112	107	2.697

Hải Phòng, ngày 16 tháng 11 năm 2011

Kế toán trưởng

Trương Bá Minh

Tổng Giám đốc

Vũ Xuân Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.417.272.235	58.873.251.192
	2. Điều chỉnh cho các khoản		13.500.407.182	(37.674.032.302)
02	- Khấu hao tài sản cố định		13.032.391.651	12.555.413.710
03	- Các khoản dự phòng		2.116.497.244	(60.414.409.515)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.199.816.089)	6.708.124.300
06	- Chi phí lãi vay		3.551.334.376	3.476.839.203
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.917.679.417	21.199.218.890
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(58.212.815.646)	(28.858.241.313)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(4.880.112.084)	5.859.822.940
11	- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		35.262.693.503	(9.711.394.281)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.870.091.328)	13.781.068.716
13	- Tiền lãi vay đã trả		(3.982.960.412)	(11.092.408.196)
14	- Thuế TNDN đã nộp		(3.779.127.701)	(3.173.225.557)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.654.505.064	9.309.081.680
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.505.875.945)	(25.596.031.642)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(33.396.105.132)	(28.282.108.762)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(34.904.400.389)	(25.269.528.503)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		289.354.818	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.912.202.222)	(4.841.392.565)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		46.584.627.028	11.270.570.092
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(17.600.000.000)	(3.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		32.027.500.000	40.144.761.446
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.355.575.585	1.707.710.014
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		14.840.454.820	20.012.120.484

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.804.200.000	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		36.241.604.364	51.417.044.835
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(21.227.025.343)	(53.578.554.859)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.961.136.000)	(1.961.136.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15.857.643.021	(4.122.646.024)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.698.007.291)	(12.392.634.302)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		26.609.364.009	38.321.628.511
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		262.618.472	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	24.173.975.190	25.928.994.209

Hải Phòng, ngày 16 tháng 11 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Bá Minh



Vũ Xuân Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 3 năm 2011

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 08/08/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO là 500.002.510.000 đồng, tương đương 50.000.251 cổ phiếu.

Các đơn vị trực thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần HAPACO - CN Hà Nội	Số 478 Minh Khai - Thành phố Hà Nội
- Nhà máy Giấy Hải Phòng	Đại Bản - An Dương - Thành phố Hải Phòng

Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu ⁽¹⁾	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn ⁽²⁾	Số 638 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái
- Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc ⁽³⁾	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Hải Hà ⁽⁴⁾	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang
- Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P ⁽⁵⁾	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông ⁽⁶⁾	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty TNHH Đầu tư tài chính Hapaco ⁽⁷⁾	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng
- Công ty CP Thương mại dịch vụ Hải Phòng ⁽⁸⁾	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng

Các công ty liên kết:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần HAP - REE ⁽⁹⁾	Số 135 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng
- Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư CK Hapaco ⁽¹⁰⁾	Phòng 702 số 11, Trần Hưng Đạo, Hà Nội
- Công ty CP Khu Công nghiệp Hải Phòng ⁽¹¹⁾	Tầng 5 Khánh Hội, Ngô Quyền, Hải Phòng

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 055591 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 06 năm 1999, cấp lại lần 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chung cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;

- Đào tạo nguồn nhân lực.
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09 năm 2011. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tập đoàn, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Công ty con	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu tại 30/09/2011	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Hải Âu	32.894.800.000	26.169.600.000	26.169.600.000	100,0%
Công ty Cổ phần Yên Sơn	37.300.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	100,0%
Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc	45.000.000.000	5.523.855.039	5.523.855.039	100,0%
Công ty Cổ phần Hải Hà	20.000.000.000	13.000.000.000	8.000.000.000	61,5%
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	127.000.000.000	155.630.855.217	155.630.855.217	100,0%

Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	30.000.000.000	10.984.455.931	10.984.455.931	100,0%
Công ty TNHH Đầu tư Tài chính HAPACO	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100,0%
Công ty CP TMDV Hải Phòng	12.132.000.000	6.132.000.000	6.121.980.000	99,8%

2.4 Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu tại 30/09/2011	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)
Công ty quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hapaco	25.000.000.000	25.000.000.000	8.250.000.000	33%

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần HAP - REE và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng chưa lập Báo cáo tài chính nên khoản đầu tư vào hai công ty liên kết nêu trên chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, Công ty cam kết rằng chênh lệch do việc điều chỉnh từ phương pháp vốn chủ sở hữu và Phương pháp giá gốc khoản đầu tư tại hai công ty liên kết không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty vì hai công ty liên kết nêu trên đang trong giai đoạn đầu tư.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm

2.10 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009 thì Vốn điều lệ của Công ty là 500.002.510.000 đồng.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn.

2.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để Tập đoàn không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong vòng 05 năm tiếp theo.

2.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lãi từng thời kỳ giữa Tập đoàn và bên nhận ủy thác đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lỗ từng thời kỳ giữa Tập đoàn và bên nhận ủy thác đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	14.096.866.808	6.804.555.430
Tiền gửi ngân hàng	10.077.108.382	19.804.808.579
Cộng	24.173.975.190	26.609.364.009

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn ⁽¹⁾	19.746.111.939	3.306.645.434
Đầu tư ngắn hạn khác	68.934.001.102	109.215.819.308
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.475.565.284)	(1.420.439.434)
Cộng	86.204.547.757	111.102.025.308

⁽¹⁾ Chi tiết các khoản Chứng khoán đầu tư ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Số dư nợ gốc VND
Cổ phiếu chưa niêm yết (OTC)	8.632.570.100
Cổ phiếu đã niêm yết	11.113.541.839
Cộng	19.746.111.939

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	21.117.780	26.233.636
Phải thu khác	115.324.721.986	70.171.325.068
Cộng	115.345.839.766	70.197.558.704

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.077.045.452	16.083.928.134
Công cụ, dụng cụ	1.695.656.577	1.268.766.188
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.967.739.824	4.996.100.693
Thành phẩm	34.215.006.969	26.618.147.941
Hàng hoá	34.686.820	5.507.988.317
Hàng gửi đi bán	7.004.977.664	3.640.069.949
Cộng giá gốc hàng tồn kho	62.995.113.306	58.115.001.222
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(50.000.000)	(99.586.346)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	62.945.113.306	58.015.414.876

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT	362.521.696	2.764.515
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.578.995	2.578.995
Thuế thu nhập cá nhân		5.942.478
Cộng	365.100.691	11.285.988

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2011

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm	65.968.604.475	128.098.088.175	15.688.977.126	1.606.827.890	741.138.919	212.103.636.585	
2. Số tăng trong năm	2.095.326.862	6.859.711.303	3.185.172.727	165.962.171	82.014.090	12.388.187.153	
- Mua sắm mới	-	3.624.986.606	3.185.172.727	154.624.091	82.014.090	7.046.797.514	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.095.326.862	3.234.724.697	-	-	-	5.330.051.559	
- Tăng khác	-	-	-	11.338.080	-	11.338.080	
3. Số giảm trong năm	729.078.938	1.265.485.838	1.747.828.365	-	-	3.742.393.141	
- Thanh lý, nhượng bán	431.591.385	1.254.147.758	1.747.828.365	-	-	3.433.567.508	
- Giảm khác	297.487.553	11.338.080	-	-	-	308.825.633	
4. Số dư cuối năm	67.334.852.399	133.692.313.640	17.126.321.488	1.772.790.061	823.153.009	220.749.430.597	
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm	24.330.015.440	43.838.409.234	5.428.785.452	1.240.560.950	711.857.688	75.549.628.764	
2. Số tăng trong năm	3.338.588.452	7.561.981.274	1.671.164.787	160.640.453	28.138.127	12.760.513.093	
- Trích khấu hao	3.338.588.452	7.561.981.274	1.671.164.787	160.640.453	28.138.127	12.760.513.093	
3. Số giảm trong năm	520.837.651	1.170.669.556	853.551.452	-	-	2.545.058.659	
- Thanh lý, nhượng bán	431.591.385	1.170.669.556	853.551.452	-	-	2.455.812.393	
- Giảm khác	89.246.266	-	-	-	-	89.246.266	
4. Số dư cuối năm	27.147.766.241	50.229.720.952	6.246.398.787	1.401.201.403	739.995.815	85.765.083.198	
III. Giá trị còn lại							
1. Đầu năm	41.638.589.035	84.259.678.941	10.260.191.674	366.266.940	29.281.231	136.554.007.821	
2. Cuối năm	40.187.086.158	83.462.592.688	10.879.922.701	371.588.658	83.157.194	134.984.347.399	

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2011

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	5.845.229.650	15.000.000	1.271.865.278		7.132.094.928
2. Số tăng trong năm	-	-	-		-
3. Số giảm trong năm	-	-	-		-
4. Số dư cuối năm	5.845.229.650	15.000.000	1.271.865.278		7.132.094.928
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	1.022.915.200	7.500.000	228.351.410		1.258.766.610
2. Số tăng trong năm	219.196.116	3.750.000	48.932.442		271.878.558
- Trích khấu hao	219.196.116	3.750.000	48.932.442		271.878.558
3. Số giảm trong năm	-	-	-		-
4. Số dư cuối năm	1.242.111.316	11.250.000	277.283.852		1.530.645.168
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu năm	4.822.314.450	7.500.000	1.043.513.868		5.873.328.318
2. Cuối năm	4.603.118.334	3.750.000	994.581.426		5.601.449.760

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	82.167.673.698	59.651.460.462
<i>Dự án Nhà máy lọc dầu tại Đình Vũ</i>	<i>15.267.268.061</i>	<i>15.267.268.061</i>
<i>Dự án Nhà máy giấy Hải Hà (GD II)</i>	<i>3.116.844.595</i>	<i>3.116.844.595</i>
<i>Dự án Khu công nghiệp Trảng Cát</i>	<i>5.050.782.919</i>	<i>5.065.782.919</i>
<i>Dự án Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng</i>	<i>52.475.546.840</i>	<i>33.862.763.196</i>
<i>Dự án đầu tư vào Công ty CP HAP - REE</i>	<i>11.720.000</i>	<i>11.720.000</i>
<i>Chi phí mua QSD Đất tại Văn Yên</i>	<i>93.500.000</i>	<i>93.500.000</i>
<i>Dự án hệ thống xử lý nước thải tại Văn Yên, Trấn Yên</i>	<i>1.571.052.970</i>	-
<i>Hệ thống nổi hơi nước quá nhiệt 15 tấn</i>	<i>3.452.329.484</i>	-
<i>Sửa chữa mái nhà xưởng giấy</i>	<i>31.206.889</i>	-
<i>Dự án thủy điện Phiên Côn</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>
<i>Dây truyền máy xeo số 7 xí nghiệp Giấy để</i>	-	<i>654.744.627</i>
<i>Chi phí XD khu xử lý nước thải</i>	<i>85.030.000</i>	<i>56.000.000</i>
<i>Dự án hệ thống xử lý nước thải tại XN Trấn Yên</i>	-	<i>510.497.277</i>
<i>Nâng cấp sửa chữa nhà rền</i>	-	<i>68.378.182</i>
<i>Bể chứa</i>	-	<i>25.027.038</i>
<i>Công trình nhà tập thể</i>	-	<i>169.981.000</i>
<i>Công trình nhà cán bộ kỹ thuật</i>	-	<i>71.046.994</i>
<i>Công trình sửa chữa lớn nhà ZAMIN</i>	-	<i>542.618.974</i>
<i>Nhà vệ sinh, nhà cân</i>	<i>35.287.599</i>	<i>35.287.599</i>
<i>Cài tạo dây truyền SX giấy tại XN An Bình, Văn Yên</i>	<i>297.096.369</i>	-
<i>Chi phí XD CB dở dang khác</i>	<i>580.007.972</i>	-
Cộng	82.167.673.698	59.651.460.462

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	59.693.831.831	62.288.382.732
Đầu tư dài hạn khác	36.088.871.982	42.278.814.748
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(1.073.276.440)	
Cộng	94.709.427.373	104.567.197.480
		30/09/2011
		VND
Chi tiết Công ty liên doanh, liên kết như sau:		59.693.831.831
- Công ty Cổ phần HAP - REE		1.500.000.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng		57.885.005.000
- Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Hapaco		308.826.831
Chi tiết các khoản Đầu tư dài hạn khác		36.088.871.982
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng		23.624.251.523
- Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa		11.730.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		734.620.459
Cộng		95.782.703.813

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí thuê văn phòng	1.010.315.458	715.534.545
Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng	490.019.123	579.388.438
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	1.437.399.868	839.593.306
Chi phí trả trước dài hạn khác	102.133.844	5.700.000
Cộng	3.039.868.293	2.140.216.289

13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên giá:		
- Số dư đầu kỳ	19.350.890.400	19.350.890.400
- Giảm trong kỳ	1.009.956.000	
- Số dư cuối kỳ	18.340.934.400	19.350.890.400
Số đã phân bổ		
- Số đầu kỳ	7.850.184.160	5.915.095.120
- Số phân bổ trong kỳ	1.375.570.080	1.935.089.040
- Số dư cuối kỳ	9.225.754.240	7.850.184.160
Giá trị còn lại		
- Số đầu kỳ	11.500.706.240	13.435.795.280
- Số cuối kỳ	9.115.180.160	11.500.706.240

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay và nợ ngắn hạn	35.489.867.642	40.568.590.621
- Vay ngân hàng	24.933.933.752	
- Vay đối tượng khác	10.555.933.890	
Nợ dài hạn đến hạn trả		2.527.422.000
Cộng	35.489.867.642	43.096.012.621

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT	192.724.635	853.074.803
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	13.874.250
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.534.663.496	7.999.237.813
Thuế Thu nhập cá nhân	273.554.222	501.173.068
Thuế Tài nguyên	12.661.480	12.661.480
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	557.976.102	169.396.104
Các loại thuế khác	229.964.005	229.964.005
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	45.648.857	45.648.857
Cộng	8.847.192.797	9.825.030.380

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.962.177.778	1.137.866.541
Chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước	847.995.536	1.151.751.997
Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển	31.396.454	130.381.975
Trích trước phí kiểm toán		752.500.000
Chi phí phải trả khác	286.693.209	242.166.000
Cộng	3.128.262.977	3.414.666.513

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	239.337.290	239.337.290
Kinh phí công đoàn	440.128.544	446.095.434
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	138.664.504	54.076.831
Phải trả về cổ phần hoá	441.726.901	737.126.901
Các khoản phải trả, phải nộp khác	67.946.922.530	32.873.063.842
Cộng	69.206.779.769	34.349.700.298

18 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	22.620.724.000	-
- Vay ngân hàng	22.620.724.000	
Cộng	22.620.724.000	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2011

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	186.516.780.000	247.782.548.671	(498.135.898)	(4.662.935.543)	56.199.962.653	5.771.065.509	(29.422.981.141)	461.686.304.251
Tăng do trích lập các quỹ					2.921.719.044	501.543.827		3.423.262.871
Lãi trong năm trước			1.055.150.148				43.587.333.875	43.587.333.875
Tăng khác							62.692.116	1.117.842.264
Phân phối lợi nhuận trong năm							4.485.998.260	4.485.998.260
Giảm khác			498.135.898					498.135.898
Số dư cuối năm trước	186.516.780.000	247.782.548.671	58.878.352	(4.662.935.543)	59.121.681.697	6.272.609.336	9.741.046.590	504.830.609.103
Tăng vốn trong kỳ	57.845.510.000	30.995.548						57.876.505.548
Lãi trong kỳ này							2.718.527.902	2.718.527.902
Tăng do trích lập các quỹ					1.031.826.896	343.942.299		1.375.769.195
Tăng khác			410.847.980					410.847.980
Phân phối lợi nhuận trong kỳ							2.041.037.124	2.041.037.124
Giảm vốn trong kỳ		42.925.790.000						42.925.790.000*
Giảm khác			469.726.332					469.726.332
Số dư cuối năm	244.362.290.000	204.887.754.219	-	(4.662.935.543)	60.153.508.593	6.616.551.635	10.418.537.368	521.775.706.272

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	244.362.290.000	
Vốn góp đầu năm	186.516.780.000	
Vốn góp tăng trong kỳ	57.845.510.000	
Vốn góp giảm trong kỳ	-	
Vốn góp cuối kỳ	244.362.290.000	

c) Cổ phiếu	30/09/2011
	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.436.229
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.436.229
- Cổ phiếu phổ thông	24.436.229
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.280.759
- Cổ phiếu phổ thông	24.280.759
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000 VND/CP

d) Các quỹ công ty	30/09/2011
	VND
Quỹ đầu tư phát triển	60.153.508.593
Quỹ dự phòng tài chính	6.616.551.635
Cộng	66.770.060.228

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 3/2011	Quý 3/2010
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	78.401.154.094	88.300.718.283
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.720.395	1.914.281.566
Cộng	78.487.874.489	90.214.999.849

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 3/2011	Quý 3/2010
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	69.307.637.631	72.779.376.984
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	370.740.399	1.881.335.186
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(49.586.346)	23.700.346
Cộng	69.628.791.684	74.684.412.516

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 3/2011	Quý 3/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.719.785.341	1.430.157.725
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		256.802.289
Lãi bán ngoại tệ	10.132.719	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	236.173.000	20.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	221.922.960	670.853.066
Doanh thu hoạt động tài chính khác	207.136.928	
Cộng	2.395.150.948	2.378.563.080

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2011 VND	Quý 3/2010 VND
Lãi tiền vay	1.127.222.117	941.628.076
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.199.970.653	127.113.020
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	250.109.694	86.318.593
Dự phòng các khoản đầu tư chứng khoán	(1.672.750)	2.600.929.164
Chi phí tài chính khác		292.682.304
Cộng	3.575.629.714	4.048.671.157

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3/2011 VND	Quý 3/2010 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	747.937.862	1.750.022.403
Cộng	747.937.862	1.750.022.403

(*) Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại theo từng đơn vị như sau:

	Quý 3/2011 VND
Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu	535.104.589
Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn	174.480.572
Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc	38.352.701
Cộng	747.937.862

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	2.713.618.975
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.713.618.975
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	24.280.759
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	112

26 . LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Chi tiết	Tỷ lệ	Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận cổ đông thiểu số 9 tháng đầu 2011	Lợi ích cổ đông thiểu số
Công ty CP Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	(614.172.152)	4.507.683.670
Công ty CP TMDV Hải phòng	0,16%	6.132.000.000	(1.636.899)	4.614.417
Cộng			(615.809.051)	4.512.298.087

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2011

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo khu vực địa lý:

	Hải Phòng VND	Yên Bái VND	Hòa Bình VND	Hà Giang VND	Tổng cộng các bộ phần VND
Tổng doanh thu của bộ phận	70.133.244.841	12.801.251.338	9.851.569.000	5.890.072.500	98.676.137.679
Doanh thu giữa các bộ phận	(5.148.285.243)	(1.416.684.382)	(9.851.569.000)	(3.998.035.500)	(20.414.574.125)
Cộng	64.984.959.598	11.384.566.956	-	1.892.037.000	78.261.563.554
Kết quả hoạt động kinh doanh	(1.782.193.711)	788.570.676	754.966.526	(2.120.190.886)	(2.358.847.395)
Doanh thu hoạt động tài chính	2.329.285.820	61.350.028	2.417.500	2.097.600	2.395.150.948
Chi phí tài chính	3.566.864.333	8.765.381	-	-	3.575.629.714
Thu nhập khác	5.322.838.241	817.741.176	-	2.408.306	6.142.987.723
Chi phí khác	791.553.782	709.035.898	-	19.748.708	1.520.338.388
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	535.104.589	174.480.572	38.352.701	-	747.937.862
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	335.385.312
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	(2.378.233.663)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	-	-	-	-	2.713.618.975
Tài sản bộ phận	626.409.768.752	31.012.997.622	11.500.561.171	20.490.298.022	689.413.625.567
Tổng tài sản	626.409.768.752	31.012.997.622	11.500.561.171	20.490.298.022	689.413.625.567
Nợ phải trả của các bộ phận	139.829.836.486	9.557.413.781	4.968.050.462	8.770.320.479	163.125.621.208
Tổng nợ phải trả	139.829.836.486	9.557.413.781	4.968.050.462	8.770.320.479	163.125.621.208

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh

	Hoạt động sản xuất kinh doanh VND	Hoạt động đầu tư VND	Tổng cộng các bộ phần VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	78.261.563.554	-	78.261.563.554
Tài sản bộ phận	689.413.625.567	-	689.413.625.567

28 . THÔNG TIN KHÁC

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần HAP - REE và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng chưa lập Báo cáo tài chính nên khoản đầu tư vào hai công ty liên kết nêu trên chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng chênh lệch do việc điều chỉnh từ phương pháp giá gốc sang phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư tại hai công ty liên kết không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn vì hai công ty liên kết đang trong giai đoạn đầu tư. Các cam kết và nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản đầu tư như sau:

Công ty	Vốn điều lệ	Cam kết góp vốn	Vốn thực góp đến	
			30/09/2011	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Kinh doanh TM và XNK HAPACO - Hà Nội	35.000.000.000	35.000.000.000	-	100,0%
Công ty Cổ phần Y tế Quốc tế Hải Phòng	120.000.000.000	61.200.000.000	-	51,0%
Công ty TNHH Thương mại Đài Việt	14.450.000.000	14.450.000.000	-	100,0%
Công ty Cổ phần HAP - REE	60.000.000.000	29.400.000.000	1.500.000.000	49,0%
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	50.000.000.000	29.400.000.000	54.885.005.000	58,8%
Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc	45.000.000.000	13.400.000.000	5.523.855.039	29,8%
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	127.000.000.000	120.432.000.000	155.630.855.217	129,2%
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	30.000.000.000	29.960.000.000	10.984.455.931	36,7%
Cộng	481.450.000.000	333.242.000.000	228.524.171.187	

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2010 do Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO lập.

Kế toán trưởng

Trương Bá Minh

Hải Phòng, ngày 16 tháng 11 năm 2011

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Cường